

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 18/10/2019
“V/v ly hôn và nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG-TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông **Lư Quốc Thịnh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông **Nguyễn Văn Mẫn**

2- Bà **Hà Thị Lệ Thi**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Thị Thúy Kiều**. Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang:
Thuộc trường hợp không tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 10 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 120/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2019 về việc “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị N**, sinh năm 1967. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông **Cao Hữu T**, sinh năm 1960. (Có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã AB, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 22/7/2019 nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày và yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Bà N và ông Cao Hữu T tự tìm hiểu, quen biết nhau và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 nhưng không có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương và cũng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống hạnh phúc được hơn 26 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi. Ông T

thường hay tham gia vào tệ nạn xã hội như đánh bạc, đã nhiều lần bà N khuyên can nhưng ông T không sửa đổi mà còn có hành vi bạo lực với bà N nhiều lần. Năm 2016, bà N cùng với các con lên thành phố Hồ Chí Minh tìm việc làm, sống ly thân với ông T cho đến nay, từ đó đến nay không ai quan tâm đến nhau, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, bà N yêu cầu ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà N và ông T có 04 người con chung tên Cao Hữu T, sinh năm 1993, Cao Thị Bích T, sinh năm 1995, Cao Thị Hoài T, sinh năm 1998 và Cao Hữu T, sinh ngày 30/10/2003, giới tính nam. Hiện các con đã trưởng thành có cuộc sống gia đình sinh sống tự lập, riêng Cao Hữu T hiện đang sống với bà N. Khi ly hôn những người con đã trưởng thành tự quyết định, bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng Cao Hữu T, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà N tự thỏa thuận với ông T, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà N và ông T không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Ông Cao Hữu T vắng mặt tại phiên tòa, tại Bản tự khai ngày 07/10/2019 ông T trình bày ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Ông T xác nhận ông và bà N về quan hệ hôn nhân và mâu thuẫn của vợ chồng theo lời trình bày của bà N là đúng. Nếu bà N muốn ly hôn, ông cũng đồng ý.

- Về con chung: Ông T thống nhất với lời trình bày của bà N là vợ chồng có 04 người con chung tên Cao Hữu T, sinh năm 1993, Cao Thị Bích T, sinh năm 1995, Cao Thị Hoài T, sinh năm 1998 và Cao Hữu T, sinh ngày 30/10/2003, giới tính nam. Đối với những người con đã trưởng thành, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng Cao Hữu T tự quyết định theo cha hoặc theo mẹ thì tùy theo nguyện vọng của con, ông thống nhất với ý kiến của con.

- Về tài sản chung: Ông T đồng ý tự thỏa thuận với bà N, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông T xác định là không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông T vắng mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn và nuôi con, bị đơn có nơi cư trú trên địa giới hành chính huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Ông Cao Hữu T có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy việc ông T xin vắng mặt tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiếp tục xét xử vụ án.

[3] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Bà Trần Thị N và Ông Cao Hữu T thống nhất xác nhận vợ chồng chung sống với nhau từ năm 1992, không có tổ chức làm đám cưới theo phong tục tập quán ở địa phương và ông, bà cũng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, vì vậy quan hệ vợ chồng của ông, bà không được pháp luật công nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù bà N và ông T thống nhất thuận tình ly hôn với nhau nhưng HĐXX thấy rằng bà N và ông T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn, nên căn cứ vào Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Bà Trần Thị N và Ông Cao Hữu T.

Về con chung: Bà N và ông T có 04 người con chung tên Cao Hữu T, sinh năm 1993, Cao Thị Bích T, sinh năm 1995, Cao Thị Hoài T, sinh năm 1998 và Cao Hữu T, sinh ngày 30/10/2003, giới tính nam.

Đối với các con là Cao Hữu T, Cao Thị Bích T, Cao Thị Hoài T đã trưởng thành tự quyết định theo cha hoặc theo mẹ, Hội đồng xét xử không xem xét. Cao Hữu T chưa trưởng thành, hiện nay đang sống với bà N, tại bản tự khai Cao Hữu T có nguyện vọng được sống với mẹ (bà N). Căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử thống nhất giao con chung tên Cao Hữu T cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ông T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung không ai có quyền ngăn cản. Nhưng ông T không được lợi dụng việc thăm nom để gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng con của bà N.

Về tài sản chung: Bà N và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà N và ông T không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Buộc Bà Trần Thị N phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp là 300.000 đồng, theo lai thu số 0003006 ngày 23/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Các Điều 14, 53, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị N và ông Cao Hữu T.

2. Về con chung: Giao con chung tên Cao Hữu T, sinh ngày 30/10/2003, giới tính nam cho Bà Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với Cao Hữu T, Cao Thị Bích T, Cao Thị Hoài T đã trưởng thành tự quyết định theo cha hoặc theo mẹ, Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Bà N và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà N và ông T không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong trường hợp, sau khi ly hôn có phát sinh tranh chấp về quyền tài sản và nợ trong thời kỳ hôn nhân thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

5. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Buộc Bà Trần Thị N phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp là 300.000 đồng, theo lai thu số 0003006 ngày 23/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

6. Bảo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, báo cho đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo Bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 18/10/2019). Đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được T hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện U Minh Thượng;
- CCTHADS huyện U Minh Thượng;
- UBND xã An Minh Bắc.
- Các đương sự;
- Lưu HS, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lư Quốc Thịnh